

Số: 20 /2021/WSB

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2021

(Công bố thông tin Báo cáo
tài chính hợp nhất quý 4/2020)

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Q. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, Việt Nam
4. Điện thoại: 02923 843 333 Fax: 02923 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Lê Đăng Khoa
6. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

1. Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2020. Nội dung báo cáo bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải nội dung báo cáo: www.wsb-sabeco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



Lê Đăng Khoa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

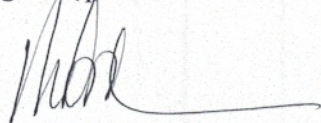
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		254.224.629.330	290.424.496.846
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.349.702.229	58.872.513.246
1. Tiền	111	II.1	215.702.229	172.513.246
2. Các khoản tương đương tiền	112		64.134.000.000	58.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109.629.000.000	129.620.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.629.000.000	129.620.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.641.313.904	19.909.950.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	II.2	15.145.629.300	15.590.456.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		281.241.264	2.347.803.925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	II.3a	1.214.443.340	1.971.690.450
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		63.503.089.236	81.984.666.441
1. Hàng tồn kho	141	II.6	65.280.495.802	84.375.653.918
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.777.406.566)	(2.390.987.477)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.523.961	37.366.236
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	II.13a	101.523.961	37.366.236
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		582.942.661.952	642.873.383.773
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
7. Phải thu dài hạn khác	216	II.3b		3.000.000
8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
II. Tài sản cố định	220		507.771.624.979	557.736.408.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221		507.771.624.979	557.736.408.241
- Nguyên giá	222	II.8	986.632.866.175	970.101.834.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(478.861.241.196)	(412.365.426.308)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	II.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228	II.10	73.881.710	73.881.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(73.881.710)	(73.881.710)
III. Bất động sản đầu tư	230		4.963.159.470	6.051.703.398
- Nguyên giá	231	II.11	12.588.185.818	12.588.185.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(7.625.026.348)	(6.536.482.420)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		725.663.402	7.922.181.819
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	II.7	725.663.402	7.922.181.819
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	II.12	53.918.112.632	55.485.977.262
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.782.210.432	39.669.672.622
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.135.902.200	16.135.902.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(319.597.560)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.564.101.469	15.674.113.053
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	II.13b	13.486.666.657	15.674.113.053
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.077.434.812	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		837.167.291.282	933.297.880.619
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		164.724.599.835	288.748.190.739
I. Nợ ngắn hạn	310		157.642.915.964	281.882.231.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	II.16a	12.939.303.739	19.643.046.443
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			3.320.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	II.17	105.776.268.829	79.017.246.429
4. Phải trả người lao động	314		8.818.260.153	9.947.877.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	II.18	4.949.236.545	3.537.439.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	II.19	9.116.749.337	9.825.366.570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	II.15		144.973.056.278
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.043.097.361	14.934.879.298

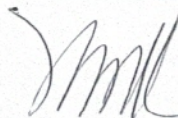
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.081.683.871	6.865.958.871
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	II.19b	511.050.000	261.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	II.23b	6.570.633.871	6.604.458.871
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		672.442.691.447	644.549.689.880
I. Vốn chủ sở hữu	410		672.442.691.447	644.549.689.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.000.000.000	145.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	II.25	219.010.945.308	219.010.945.308
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	II.25	308.431.746.139	280.538.744.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.664.265.156	161.195.454.316
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.767.480.983	119.343.290.256
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		837.167.291.282	933.297.880.619

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

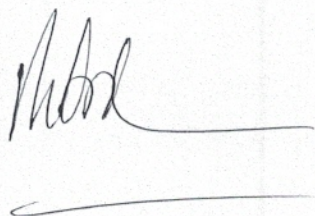
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	III.1	261.470.207.421	249.945.517.398	818.032.184.143	1.029.640.138.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		261.470.207.421	249.945.517.398	818.032.184.143	1.029.640.138.587
4. Giá vốn hàng bán	11	III.3	214.392.689.142	202.749.011.723	680.948.332.270	828.124.095.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.077.518.279	47.196.505.675	137.083.851.873	201.516.042.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.4	1.587.991.815	2.307.444.709	12.568.669.467	6.938.956.406
7. Chi phí tài chính	22	III.5	(240.613.013)	1.190.701.251	3.311.302.326	5.737.560.761
Trong đó: chi phí lãi vay	23		78.984.547	1.630.813.291	3.630.899.886	6.267.610.001
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		25.688.922	831.609.210	514.937.810	3.784.548.523
9. Chi phí bán hàng	25			24.273.362		103.202.447
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	III.8	5.631.364.086	5.624.796.505	21.002.496.896	25.450.246.893
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22+24-25-26)	30		43.300.447.943	43.495.788.476	125.853.659.928	180.948.537.778
12. Thu nhập khác	31		41.124.906	211.786.495	603.454.890	418.918.142
13. Chi phí khác	32		14.092.200	10.091.667	30.136.359	21.479.044
14. Lợi nhuận khác	40		27.032.706	201.694.828	573.318.531	397.439.098
15. Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	III.12	43.327.480.649	43.697.483.304	126.426.978.459	181.345.976.876
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.177.064.440	5.588.882.539	14.177.679.597	20.068.575.149
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(109.263.781)		(2.077.434.812)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.259.679.990	38.108.600.765	114.326.733.674	161.277.401.727
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.386	2.628	6.806	9.976
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cần Thơ, ngày 16 tháng 01 năm 2021

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc





Dương Thị Thúy Hồng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	549.562.296.265	515.148.528.376	1.702.152.990.129	2.135.697.559.931
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(198.944.213.202)	(202.305.362.816)	(608.590.306.178)	(789.705.370.639)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(13.828.014.071)	(12.134.011.730)	(40.804.673.328)	(49.725.961.075)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(116.905.095)	(1.574.680.281)	(3.843.021.386)	(6.239.798.734)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2.003.064.091)	(3.247.882.320)	(15.798.294.975)	(18.025.227.954)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	508.502.591	629.727.208	6.031.344.278	4.658.466.380
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(245.460.062.536)	(262.888.398.295)	(839.734.020.043)	(1.073.038.919.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	89.718.539.861	33.627.920.142	199.414.018.497	203.620.748.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(502.030.000)	(11.251.915.409)	(9.170.988.725)	(26.044.962.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.200.000	672.000.000	108.025.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(80.930.000.000)	(101.070.000.000)	(142.179.000.000)	(130.252.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			162.170.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.862.368.051	647.797.664	13.290.202.989	8.638.348.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.569.661.949)	(110.951.417.745)	24.782.214.264	(146.918.588.937)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47.830.000.000	162.246.722.470	352.992.636.012	663.698.429.490
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.910.000.000)	(105.511.744.651)	(497.965.692.290)	(627.708.340.996)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.080.699.000)	(173.616.700)	(73.745.987.500)	(57.491.240.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.160.699.000)	56.561.361.119	(218.719.043.778)	(21.501.151.506)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.011.821.088)	(20.762.136.484)	5.477.188.983	35.201.007.634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.361.523.317	79.634.649.730	58.872.513.246	23.671.505.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.349.702.229	58.872.513.246	64.349.702.229	58.872.513.246

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Lê Đăng Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 9 ngày 02 tháng 01 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nhà cửa - vật kiến trúc: 05 - 25 năm.
- Máy móc, thiết bị: 05 - 10 năm.
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm.
- Thiết bị văn phòng: 03 - 08 năm.
- Quyền sử dụng đất : 49 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

	<u>NỘI DUNG</u>		<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
1. TIỀN						
Tiền mặt			187.113.400		80.359.900	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			28.588.829		92.153.346	
Tiền gửi kỳ hạn(dưới 3 tháng)			64.134.000.000		58.700.000.000	
Tổng cộng			64.349.702.229		58.872.513.246	
(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng						
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH						
(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,9% đến 6,3% một năm.						
			<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
- Bên liên quan (chi tiết mục (c))			15.010.203.450		15.542.996.040	
- Bên thứ ba			135.425.850		47.460.508	
Tổng cộng			15.145.629.300		15.590.456.548	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn						
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan						
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn			15.010.203.450		15.542.996.040	
Tổng cộng			15.010.203.450		15.542.996.040	
			<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
3. PHẢI THU KHÁC						
a. Ngắn hạn						
Phải thu về cổ phần hóa;						
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan						
Phải thu người lao động (Tạm ứng)					55.880.200	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn			9.000.000		9.000.000	
Phải thu khác			1.205.443.340		1.906.810.250	

<i>* Các bên liên quan</i>	1.644.996			
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.644.996			
<i>* Bên thứ ba</i>	1.203.798.344		1.906.810.250	
Tổng cộng	1.214.443.340		1.971.690.450	
	31/12/2020		01/01/2020	
b. Dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa;				
<i>Ký cược, ký quỹ.</i>			3.000.000	
<i>Phải thu khác;</i>				
Tổng cộng			3.000.000	
	31/12/2020		01/01/2020	
4. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền;				
b. Hàng tồn kho;				
c. TSCĐ;				
d. Tài sản khác				

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

5. Nợ xấu

Tổng các khoản phải thu	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá						

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi đường	13.100.000			
Nguyên liệu, vật liệu	22.455.190.906		24.148.154.614	
Công cụ, dụng cụ	5.798.963.974	(1.777.406.566)	8.584.617.292	(2.390.987.477)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.036.030.448		23.130.351.223	
Thành phẩm	11.617.538.324		28.360.644.039	
Hàng hóa	359.672.150		151.886.750	
Tổng cộng	65.280.495.802	(1.777.406.566)	84.375.653.918	(2.390.987.477)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	725.663.402		7.922.181.819	
Tổng cộng	725.663.402		7.922.181.819	
c)	31/12/2020		01/01/2020	
Số dư đầu năm		7.922.181.819		
Tăng trong năm		7.778.176.143		17.700.810.120
Chuyển sang tài sản cố định		14.974.694.560		9.778.628.301
Số dư cuối kỳ		725.663.402		7.922.181.819

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý, tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	171.466.682.813	767.624.597.546	14.631.408.768	16.379.145.422	970.101.834.549
2. Số tăng trong kỳ	1.524.181.816	16.772.578.021			18.296.759.837
Bao gồm:					
- Mua sắm mới					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.524.181.816	16.772.578.021			18.296.759.837
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					1.765.728.211
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		697.108.091	1.068.620.120		1.765.728.211
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	172.990.864.629	783.700.067.476	13.562.788.648	16.379.145.422	986.632.866.175
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	53.212.379.913	339.808.176.506	9.238.390.927	10.106.478.962	412.365.426.308
2. Tăng trong kỳ	8.487.273.649	57.073.174.404	1.168.751.409	1.456.318.378	68.185.517.840
- Khấu hao	8.487.273.649	57.073.174.404	1.168.751.409	1.456.318.378	68.185.517.840
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ	66.702.014	554.380.818	1.068.620.120		1.689.702.952
Gồm:					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	66.702.014				66.702.014
- Thanh lý, nhượng bán		554.380.818	1.068.620.120		1.623.000.938
4. Số dư cuối kỳ	61.632.951.548	396.326.970.092	9.338.522.216	11.562.797.340	478.861.241.196
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	118.254.302.900	427.816.421.040	5.393.017.841	6.272.666.460	557.736.408.241
2. Tại ngày cuối kỳ	111.357.913.081	387.373.097.384	4.224.266.432	4.816.348.082	507.771.624.979

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Bao gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
<i>Gồm:</i>					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					
* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:					

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm			
2. Số tăng trong kỳ		73.881.710	73.881.710
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ DN			
- Tăng do hợp nhất KD			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm			
2. Số tăng trong kỳ		73.881.710	73.881.710
3. Số giảm trong kỳ			
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối kỳ		73.881.710	73.881.710
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm			
2. Tại ngày cuối kỳ			

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
I. Nguyên giá	12.588.185.818	-		12.588.185.818
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	12.588.185.818			12.588.185.818
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	6.536.482.420	1.088.543.928		7.625.026.348
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	6.536.482.420	1.088.543.928		7.625.026.348
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				
III. Giá trị còn lại	6.051.703.398	(1.088.543.928)		4.963.159.470
Quyền sử dụng đất				
Nhà/ nhà kho	6.051.703.398	(1.088.543.928)		4.963.159.470
Nhà và quyền sử dụng đất				
Cơ sở hạ tầng				

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020					01/01/2020				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ
Đầu tư công ty liên kết										
Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400	20%	7.000.000.000		37.782.210.432	2.402.400	20%	7.000.000.000		39.669.672.622
Đầu tư dài hạn khác										
(a) Đầu tư cổ phiếu										
TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng (Công ty CP Du Lịch và Thương Mại DIC đã sáp nhập vào TCT CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng)	145.060	1,28%	2.155.186.800		(*)	145.060	1,28%	2.155.186.800	319.597.560	(*)
(b) Đầu tư dài hạn khác										
Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)	1.891.807	9,46%	13.980.715.400		(*)
	23.135.902.200					23.135.902.200				319.597.560

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán (*) Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
Số dư đầu năm/đầu kỳ	319.597.560	849.646.800
Dự phòng trích lập trong năm/Hoàn nhập	(319.597.560)	(530.049.240)
Số dư cuối năm/cuối kỳ	319.597.560	319.597.560

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	101.523.961	37.366.236
Công cụ dụng cụ, PTTT	18.540.654	23.091.734
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.983.307	14.274.502
b) Dài hạn	13.486.666.657	15.674.113.053
Công cụ dụng cụ, PTTT	238.419.868	261.127.195
Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, kết nhựa	878.491.186	2.921.688.644
Tiền thuê đất trả trước, giải phóng mặt bằng	11.622.836.647	12.138.244.228
Chi phí trả trước dài hạn khác	746.918.956	353.052.986
Tổng cộng (a+b)	13.588.190.618	15.711.479.289

14. TÀI SẢN KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Tổng cộng		

	<u>01/01/2020</u>		<u>Trong kỳ</u>		<u>31/12/2020</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
a) Vay ngắn hạn	144.973.056.278	144.973.056.278	352.992.636.012	497.965.692.290		
<i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4(vốn LĐ)</i>	<i>144.973.056.278</i>	<i>144.973.056.278</i>	<i>352.992.636.012</i>	<i>497.965.692.290</i>		
b) Vay dài hạn						
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Tổng cộng	144.973.056.278	144.973.056.278	352.992.636.012	497.965.692.290		

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán là các bên liên quan

- Phải trả cho bên thứ ba

+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân

+ Công ty CP Năng Lượng Xanh Sóc Trăng

+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Cửu Long

+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng

+ Các đối tượng khác

Tổng cộng

b) Phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn

+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co

Tổng cộng

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp

Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT

- Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Các loại thuế khác, phí lệ phí

Tổng cộng

b) Phải thu

Tổng cộng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Phải trả người bán là các bên liên quan	2.880.160.877	2.880.160.877	7.635.772.959	7.635.772.959
- Phải trả cho bên thứ ba	10.059.142.862	10.059.142.862	12.007.273.484	12.007.273.484
+ Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	546.029.990	546.029.990	745.014.600	1.265.201.300
+ Công ty CP Năng Lượng Xanh Sóc Trăng	843.589.587	843.589.587	968.084.224	968.084.224
+ Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ Cửu Long	841.276.023	841.276.023		
+ Công ty TNHH Chế Biến Lương Thực Trường Thắng	2.662.116.720	2.662.116.720	2.535.531.600	2.535.531.600
+ Các đối tượng khác	5.166.130.542	5.166.130.542	7.758.643.060	7.238.456.360
Tổng cộng	12.939.303.739	12.939.303.739	19.643.046.443	19.643.046.443
b) Phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
+ Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	2.880.160.877	2.880.160.877	7.432.590.235	7.432.590.235
+ Cty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co			203.182.724	203.182.724
Tổng cộng	2.880.160.877	2.880.160.877	7.635.772.959	7.635.772.959
	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	6.639.325.087	102.172.322.485	97.072.145.026	11.739.502.546
- Thuế GTGT	6.639.325.087	102.132.258.334	97.032.080.875	11.739.502.546
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		40.064.151	40.064.151	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	64.571.461.604	739.172.782.204	716.330.097.156	87.414.146.652
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu		10.896.515	10.896.515	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.666.241.560	14.177.679.597	15.798.294.975	6.045.626.182
Thuế thu nhập cá nhân	140.218.178	3.650.484.485	3.213.709.214	576.993.449
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
Các loại thuế khác, phí lệ phí		6.088.000	6.088.000	
Tổng cộng	79.017.246.429	859.325.716.081	832.566.693.681	105.776.268.829
b) Phải thu				
Tổng cộng				

II. Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
a) Ngắn hạn	4.949.236.545	3.537.439.156
Chi phí lãi vay		212.121.500
Phí sử dụng vỏ chai		
Chi phí sử dụng hơi	717.517.800	917.762.021
Chi phí khác	4.231.718.745	2.407.555.635
b) Dài hạn		
Tổng cộng	4.949.236.545	3.537.439.156
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	613.243.320	334.050.000
Cổ tức phải trả	3.870.082.808	5.485.733.808
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.633.423.209	4.005.582.762
Tổng cộng	9.116.749.337	9.825.366.570
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	511.050.000	261.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Tổng cộng	511.050.000	261.500.000
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
20. Doanh thu chưa thực hiện		
Ngắn hạn		
Dài hạn		
Khả năng không thực hiện hợp đồng		
Tổng cộng		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH		
21.1 Trái phiếu thường		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		

22. CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ**23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

6.570.633.871

6.604.458.871

Tổng cộng**6.570.633.871****6.604.458.871****31/12/2020****01/01/2020****24. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

2.775.268.567

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

(697.833.755)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**2.077.434.812****b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

(2.775.268.567)

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

697.833.755

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**(2.077.434.812)**

II. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	145.000.000.000	219.010.945.308	165.320.681.009	529.331.626.317
Lợi nhuận thuần trong năm			161.277.401.727	161.277.401.727
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi			(12.934.111.471)	(12.934.111.471)
Cổ tức công bố			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.125.226.693)	(4.125.226.693)
Số dư đầu năm nay	145.000.000.000	219.010.945.308	280.538.744.572	644.549.689.880
Lợi nhuận thuần trong năm			114.326.733.674	114.326.733.674
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác năm nay			(13.559.252.691)	(13.559.252.691)
Tạm ứng cổ tức công bố năm nay			(29.000.000.000)	(29.000.000.000)
Trích bổ sung/điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước			(374.479.416)	(374.479.416)
Cổ tức công bố năm trước			(43.500.000.000)	(43.500.000.000)
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	145.000.000.000	219.010.945.308	308.431.746.140	672.442.691.448

VI. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

25 b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	73.950.000.000	51%	73.950.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	71.050.000.000	49%	71.050.000.000	49%
Tổng cộng	145.000.000.000	100%	145.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020 and 1/1/2020			
	Số lượng		VND	
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm	14.500.000		145.000.000.000	
Vốn góp tăng trong năm				
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm	14.500.000		145.000.000.000	
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2020		2019	
Tổng cộng	72.500.000.000	50%	58.000.000.000	40%
- Quyết toán cổ tức năm 2018 là 20% (thực hiện chi trả vào ngày 18/01/2019).			29.000.000.000	20%
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2019 là 20% (đã thực hiện chi trả vào ngày 30/9/2019).			29.000.000.000	20%
- Quyết toán cổ tức năm 2019 (chi đợt 2 - 30% (dự kiến thực hiện chi trả vào ngày 29/4/2020).	43.500.000.000	30%		
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 là 10% (đã thực hiện chi trả vào ngày 08/9/2020).	14.500.000.000	10%		
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2020 là 10% (thực hiện chi trả vào ngày 11/12/2020).	14.500.000.000	10%		

d) Share

e) Cổ tức

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	219.010.945.308	219.010.945.308
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	308.431.746.140	280.538.744.572

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. **Chênh lệch tỷ giá**

28. **Nguồn kinh phí**

29. **Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

31/12/2020

01/01/2020

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Kim khí quý, đá quý

d) Nợ khó đòi đã xử lý

1.718.860.002

1.718.860.002

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

III. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	257.779.800.455	247.063.689.122
Doanh thu bán hèm bia, phế liệu	2.792.792.742	2.280.785.276
Doanh thu khác	527.615.224	231.044.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	369.999.000	369.999.000
Tổng cộng	261.470.207.421	249.945.517.398
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	257.779.800.455	246.895.161.849
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	14.224.000	
Tổng cộng	257.779.800.455	246.895.161.849
	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
Tổng cộng		
	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	215.099.741.438	198.913.840.403
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.912.784	296.826.774
Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác	294.274.228	1.195.427.848
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.298.239.308)	2.342.916.698
Tổng cộng	214.392.689.142	202.749.011.723
	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.587.991.065	2.307.444.709
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	750	
Tổng cộng	1.587.991.815	2.307.444.709
	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	78.984.547	1.630.813.291
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(319.597.560)	(440.112.040)
Tổng cộng	(240.613.013)	1.190.701.251

	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
6. THU NHẬP KHÁC		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC, phế liệu	19.569.600	86.909.091
Tiền phạt thu được		115.400.000
Các khoản khác	21.555.306	9.477.404
Tổng cộng	41.124.906	211.786.495
	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
7. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	14.092.200	10.091.667
Tổng cộng	14.092.200	10.091.667
	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN		
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	3.871.791.809	2.990.044.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định	312.635.379	475.286.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.108.120	865.480.348
Chi phí khác	1.109.828.778	1.293.985.279
Cộng	5.631.364.086	5.624.796.505
	<u>Kỳ này</u>	<u>Cùng kỳ năm trước</u>
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng/Hỗ trợ bán hàng		
Chi phí khác		24.273.362
Cộng		24.273.362
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	<u>Quý 4/2020</u>	<u>Quý 4/2019</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.407.667.519	173.175.916.728
Chi phí nhân công	14.114.558.725	10.531.498.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.985.034.137	16.724.380.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.346.071.835	13.797.110.992
Chi phí khác bằng tiền	2.168.721.608	7.050.474.484
Tổng cộng	207.022.053.824	221.279.381.043

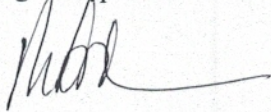
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính.	4.177.064.440	5.588.882.539
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.177.064.440	5.588.882.539
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	149.540.668	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(258.804.449)	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Tổng cộng	(109.263.781)	
12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lợi nhuận trước thuế	43.327.480.649	43.697.483.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tạm tính	4.177.064.440	5.588.882.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(109.263.781)	
Lợi nhuận sau thuế	39.259.679.990	38.108.600.765

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN

V NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

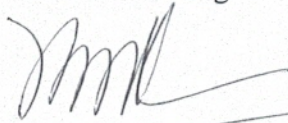
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
5. Thông tin so sánh:
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Thông tin khác:

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ ngày 16 tháng 01 năm 2021



Lê Đăng Khoa